TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 78-PX Khai thác 8 - Khe Chàm

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**163**	**94.080,4**	**105.788.000**	**-3.458.800**			**16**	**6.237.808**			**2**	**800.000**		**500.000**	**109.867.007**	**5.244.300**	**983.600**	**655.800**		**908.600**	**385.000**		**1.390.000**						**9.567.300**	**100.299.707**	
1	HL-00177	Đặng Gia Hoa	10.697.000	16	10.480,0	11.784.164	-691.760			7	2.879.962							13.972.366	855.800	160.500	107.000		128.500	55.000								1.306.800	12.665.566	
2	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	9.797.000	24	16.055,0	18.052.934	-513.701			1	376.808							17.916.041	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000								1.232.800	16.683.241	
3	HL-00411	Lê Đạt	10.483.000	27	16.612,0	18.679.249	-531.523			1	403.192							18.550.918	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000								1.304.900	17.246.018	
4	HL-01428	Hà Văn Mậu	10.483.000	25	15.970,0	17.957.356	-510.981			3	1.209.577			2	800.000			19.455.952	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000								1.304.900	18.151.052	
5	HL-00282	Lê Thanh Tân	8.108.000	16	9.024,0	10.146.974	-288.735										500.000	10.358.239	648.700	121.700	81.100		95.100	55.000		1.390.000						2.391.600	7.966.639	
6	HL-01102	Lê Duy Nam	9.797.000	27	16.767,4	18.853.931	-536.482			3	1.130.423							19.447.872	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000								1.232.800	18.215.072	
7	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	5.527.000	2	1.242,0	1.396.558	-39.739											1.356.819					7.400									7.400	1.349.419	
8	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	6.184.000	26	7.930,0	8.916.834	-345.880			1	237.846							8.808.800	494.800	92.800	61.900		81.600	55.000								786.100	8.022.700	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**331**	**192.301,0**	**194.311.189**		**67**	**13.472.769**	**3**	**617.501**	**1.600.000**	**480.000**	**6**	**2.100.000**		**5.000.000**	**217.581.459**	**7.507.500**	**1.408.400**	**939.100**	**476.385**	**1.896.200**	**935.000**	**45.000**		**800.000**		**1.368.000**			**15.375.585**	**202.205.874**	
9	HL-00654	Phạm Duy Hậu	5.264.000	15	7.485,0	7.563.243				1	202.462						200.000	7.965.705	421.200	79.000	52.700	23.625	73.900	55.000								705.425	7.260.280	
10	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	5.753.000	31	17.176,5	17.356.052											400.000	17.756.052	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000								808.200	16.947.852	
11	HL-00823	Trần Văn Hào	5.264.000	28	16.969,7	17.147.090											400.000	17.547.090	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000					382.000			1.171.975	16.375.115	
12	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	5.219.000	30	17.877,2	18.064.077											400.000	18.464.077	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000			800.000					1.552.100	16.911.977	
13	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiển	5.264.000					15	3.036.923									3.036.923	421.200	79.000	52.700		24.800	55.000								632.700	2.404.223	
14	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	5.527.000	23	14.637,7	14.790.713						320.000					400.000	15.510.713	467.800	87.800	58.500	35.280	141.600	55.000								845.980	14.664.733	
15	HL-02554	Hồ Văn Đức	5.527.000	11	5.473,0	5.530.211				1	212.577	320.000					400.000	6.462.788	467.800	87.800	58.500	35.280	58.100	55.000	45.000				319.000			1.126.480	5.336.308	
16	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	5.264.000	4	1.622,0	1.638.955		17	3.441.846	1	202.462							5.283.263	421.200	79.000	52.700	33.075	47.000	55.000								687.975	4.595.288	
17	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	5.264.000					16	3.239.385									3.239.385	421.200	79.000	52.700	78.960	26.100	55.000								712.960	2.526.425	
18	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	5.013.000	4	2.051,0	2.072.440		16	3.084.923									5.157.363	401.100	75.200	50.200	27.720	46.000	55.000								655.220	4.502.143	
19	HL-00487	Trần Anh Quán	5.753.000	30	17.774,9	17.960.707											400.000	18.360.707	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000								808.200	17.552.507	
20	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	5.527.000	21	11.479,6	11.599.600						320.000		6	2.100.000		400.000	14.419.600	467.800	87.800	58.500	35.280	137.700	55.000								842.080	13.577.520	
21	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	5.527.000	25	15.769,6	15.934.445						320.000					400.000	16.654.445	467.800	87.800	58.500	35.280	149.000	55.000					271.000			1.124.380	15.530.065	
22	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	5.527.000	29	17.205,1	17.384.951						320.000					400.000	18.104.951	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000								819.780	17.285.171	
23	HL-01608	Trần Văn Đạt	5.527.000	27	14.943,5	15.099.710							480.000				400.000	15.979.710	442.200	83.000	55.300	33.390	149.000	55.000					396.000			1.213.890	14.765.820	
24	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	5.527.000	26	15.655,2	15.818.849											400.000	16.218.849	442.200	83.000	55.300	33.390	149.000	55.000								817.890	15.400.959	
25	HL-05890	Phạm Văn Sơn	5.804.000	27	16.181,0	16.350.146		3	669.692								400.000	17.419.838	464.400	87.100	58.100	36.750	149.000	55.000								850.350	16.569.488	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.375**	**952.247,7**	**962.201.837**		**87**	**23.563.231**	**6**	**1.667.806**	**1.280.000**	**2.688.000**	**44**	**15.900.000**		**27.000.000**	**1.034.300.874**	**29.326.100**	**5.501.600**	**3.668.200**		**7.481.800**	**4.015.000**	**104.439**		**2.081.448**	**495.132**	**8.573.265**	**3.198.000**	**3.484.000**	**67.928.984**	**966.371.890**	
26	HL-03212	Nguyễn Đình Chứa	7.051.000	1	254,0	256.655												256.655					2.600	55.000								57.600	199.055	
27	HL-07334	Vàng A Xủ	5.867.000	4	2.651,0	2.678.712												2.678.712					26.800	55.000				247.566				329.366	2.349.346	
28	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	7.051.000	9	5.356,0	5.411.988				1	271.192						250.000	5.933.180	564.100	105.800	70.600		51.900	55.000								847.400	5.085.780	
29	HL-00581	Trần Đức Minh	8.108.000	14	10.068,0	10.173.244		2	623.692				384.000	2	800.000		250.000	12.230.936	648.700	121.700	81.100		113.800	55.000								1.020.300	11.210.636	
30	HL-01107	Trần Văn Bắc	7.051.000	17	11.875,0	11.999.134								6	2.100.000		500.000	14.599.134	564.100	105.800	70.600		138.600	55.000					399.000		364.000	1.697.100	12.902.034	
31	HL-01124	Vũ Quang Khánh	7.051.000	13	7.952,0	8.035.125				1	271.192						250.000	8.556.317	564.100	105.800	70.600		78.200	55.000								873.700	7.682.617	
32	HL-01225	Bùi Viết Thắng	6.469.000	25	18.165,4	18.355.289											500.000	18.855.289	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	17.971.889	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ													Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	18	11.859,0	11.982.966				1	271.192						250.000	12.504.158	564.100	105.800	70.600		117.600	55.000					401.000		546.000	1.860.100	10.644.058	
34	HL-02479	Lê Xuân Sang	7.051.000	27	17.710,0	17.895.129				1	271.192						500.000	18.666.321	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					382.000			1.326.500	17.339.821	
35	HL-03961	Vũ Công Cường	8.108.000	23	12.030,7	12.156.461											500.000	12.656.461	648.700	121.700	81.100		118.000	55.000								1.024.500	11.631.961	
36	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	6.469.000	18	12.673,1	12.805.576								6	2.100.000		500.000	15.405.576	517.600	97.100	64.700		147.300	55.000					511.000			1.392.700	14.012.876	
37	HL-05247	Trần Văn Tài	7.051.000	24	17.083,0	17.261.575											500.000	17.761.575	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					361.325			1.305.825	16.455.750	
38	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	6.469.000	22	15.733,3	15.897.766											500.000	16.397.766	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	15.514.366	
39	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	7.051.000	11	7.105,0	7.179.271				1	271.192						250.000	7.700.463	564.100	105.800	70.600		69.600	55.000	104.439				374.000			1.343.539	6.356.924	
40	HL-06232	Cao Bá Điểm	5.867.000	23	17.095,1	17.273.751											500.000	17.773.751	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	16.953.551	
41	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	6.161.000	17	11.830,4	11.954.017		8	1.895.692								250.000	14.099.709	492.900	92.500	61.700		134.500	55.000								836.600	13.263.109	
42	HL-06580	Trần Văn Tuấn	6.161.000	23	17.557,1	17.740.631		4	947.846								500.000	19.188.477	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					474.000			1.325.100	17.863.377	
43	HL-07041	Đinh Văn Tự	5.867.000	22	15.284,5	15.444.274											500.000	15.944.274	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					454.000			1.274.200	14.670.074	
44	HL-07320	Quách Văn Dẫn	5.867.000	28	21.209,1	21.430.806											500.000	21.930.806	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	21.110.606	
45	HL-07324	Giàng A Lềnh	5.867.000	26	17.292,0	17.472.759											500.000	17.972.759	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	17.152.559	
46	HL-07335	Vàng A Lử	5.867.000	18	11.640,3	11.761.980											250.000	12.011.980	469.400	88.100	58.700		114.000	55.000								785.200	11.226.780	
47	HL-07337	Bùi Văn Chương	5.867.000	23	16.637,5	16.811.418											500.000	17.311.418	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	16.491.218	
48	HL-07338	Bùi Văn Sơn	5.867.000	23	16.151,3	16.320.135											500.000	16.820.135	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	15.999.935	
49	HL-07339	Bùi Đức Anh	5.867.000	16	10.939,0	11.053.349		4	902.615								250.000	12.205.964	469.400	88.100	58.700		115.900	55.000					747.000		234.000	1.768.100	10.437.864	
50	HS20-220	Luân Thành Đạt		9	6.595,0	6.663.940												6.663.940						55.000							260.000	315.000	6.348.940	
51	HS20-221	Lô Văn Hòe		9	5.711,0	5.770.699												5.770.699						55.000								55.000	5.715.699	
52	HS20-222	Giàng A Giao		4	3.351,0	3.386.029												3.386.029						55.000							338.000	393.000	2.993.029	
53	HS20-223	Lò Văn Ban		3	1.799,0	1.817.806												1.817.806						55.000							130.000	185.000	1.632.806	
54	HS20-224	Nguyễn Duy Thiện		8	4.562,0	4.609.688												4.609.688						55.000							338.000	393.000	4.216.688	
55	HS20-225	Tạ Văn Dưỡng		8	4.953,0	5.004.775												5.004.775						55.000							234.000	289.000	4.715.775	
56	HS20-323	Nông Văn Dũng		24	13.799,5	13.943.751											400.000	14.343.751						55.000								55.000	14.288.751	
57	HS20-324	Giàng A Khoa		22	12.286,1	12.414.480											400.000	12.814.480						55.000			1.281.448					1.336.448	11.478.032	
58	HS20-325	Vàng A Thắng		22	12.193,7	12.321.115											400.000	12.721.115						55.000								55.000	12.666.115	
59	HS20-326	Giàng A Sì		24	13.691,7	13.834.824											400.000	14.234.824						55.000								55.000	14.179.824	
60	HS20-327	Vàng A Phử		25	14.346,2	14.496.166											400.000	14.896.166						55.000								55.000	14.841.166	
61	HS20-328	Vàng A Lồng		23	13.311,1	13.450.246											400.000	13.850.246						55.000								55.000	13.795.246	
62	HS20-455	Nguyễn Văn Hải		11	5.274,0	5.329.131											200.000	5.529.131						55.000						468.000		523.000	5.006.131	
63	HS20-456	Phạm Văn Huấn		4	2.039,0	2.060.314												2.060.314						55.000				247.566		234.000		536.566	1.523.748	
64	HS20-457	Nhữ Quốc Phong		12	5.980,0	6.042.511											200.000	6.242.511						55.000						234.000		289.000	5.953.511	
65	HS20-458	Hoàng Tòn Nhậy		12	5.898,0	5.959.654											200.000	6.159.654						55.000						416.000		471.000	5.688.654	
66	HS20-459	Hoàng Thế Anh		2	1.368,0	1.382.300												1.382.300						55.000						130.000		185.000	1.197.300	
67	HS20-460	Hoàng Đình Quang		2	1.368,0	1.382.307												1.382.307						55.000						130.000		185.000	1.197.307	
68	HL-00282	Lê Thanh Tân	8.108.000	10	7.745,1	7.826.062												7.826.062					53.900									53.900	7.772.162	
69	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	8.108.000	23	15.550,7	15.713.257											500.000	16.213.257	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	15.157.757	
70	HL-00379	Vũ Đình Tài	8.108.000	23	17.992,7	18.180.784											500.000	18.680.784	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	17.625.284	
71	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	8.108.000	19	15.970,9	16.137.850						640.000		8	2.900.000		500.000	20.177.850	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000								1.089.100	19.088.750	
72	HL-00413	Bùi Đăng Khương	8.108.000	21	13.849,5	13.994.274		6	1.871.077								500.000	16.365.351	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	15.309.851	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ													Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-00470	Nguyễn Doãn Tĩnh	7.051.000	22	15.988,5	16.155.633		3	813.577								500.000	17.469.210	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	16.524.710	
74	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	8.108.000	22	17.301,9	17.482.763						320.000		2	800.000		500.000	19.102.763	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000								1.089.100	18.013.663	
75	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	8.108.000	18	13.571,3	13.713.115		4	1.247.385			320.000		2	800.000		500.000	16.580.500	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000								1.089.100	15.491.400	
76	HL-00904	Bùi Văn Ánh	8.108.000	24	20.244,4	20.456.022				1	311.846						500.000	21.267.868	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					335.290			1.390.790	19.877.078	
77	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	7.051.000	22	16.825,6	17.001.484		3	813.577				480.000				500.000	18.795.061	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	17.850.561	
78	HL-00933	Trần Thanh Lắm	7.051.000	31	18.265,5	18.456.436											500.000	18.956.436	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					334.325			1.278.825	17.677.611	
79	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	7.051.000	22	16.962,0	17.139.310		2	542.385				480.000				500.000	18.661.695	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	17.717.195	
80	HL-00974	Phạm Văn Dũng	7.051.000	28	20.669,0	20.885.060											500.000	21.385.060	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					401.000		598.000	1.943.500	19.441.560	
81	HL-01005	Bùi Văn Hùng	8.108.000	25	20.994,6	21.214.064							480.000				500.000	22.194.064	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					361.325			1.416.825	20.777.239	
82	HL-01086	Trần Văn Luận	7.051.000	21	15.131,6	15.289.725		5	1.355.962								500.000	17.145.687	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			800.000					1.744.500	15.401.187	
83	HL-01183	Trần Văn Hoài	7.051.000	21	15.946,4	16.113.043		7	1.898.346								500.000	18.511.389	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	17.566.889	
84	HL-01349	Đào Đức Trung	7.051.000	22	17.305,2	17.486.097		4	1.084.769				480.000				500.000	19.550.866	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	18.606.366	
85	HL-01746	Cao Văn Được	7.051.000	21	17.917,9	18.105.202								6	2.100.000		500.000	20.705.202	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	19.760.702	
86	HL-04997	Lê Đình Hùng	7.051.000	20	14.319,9	14.469.591		6	1.627.154								500.000	16.596.745	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					399.000		442.000	1.785.500	14.811.245	
87	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	6.469.000	15	11.251,9	11.369.520		4	995.231				384.000	8	2.900.000		500.000	16.148.751	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	15.265.351	
88	HL-05052	Đinh Văn Toàn	8.108.000	16	11.409,3	11.528.565		11	3.430.308								250.000	15.208.873	648.700	121.700	81.100		143.600	55.000								1.050.100	14.158.773	
89	HL-05053	Vũ Duy Nhã	6.469.000	21	15.134,7	15.292.908											500.000	15.792.908	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					511.000	546.000		1.940.400	13.852.508	
90	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	6.469.000	22	16.850,9	17.027.048								4	1.400.000		500.000	18.927.048	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	18.043.648	
91	HL-05079	Vũ Văn Thủy	7.051.000	25	19.094,9	19.294.506											500.000	19.794.506	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					454.000			1.398.500	18.396.006	
92	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	6.469.000	15	9.830,0	9.932.756		5	1.244.038								250.000	11.426.794	517.600	97.100	64.700		107.500	55.000								841.900	10.584.894	
93	HL-05310	Vũ Văn Tiến	6.469.000	25	20.409,4	20.622.747											500.000	21.122.747	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	20.239.347	
94	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	7.051.000	23	18.026,8	18.215.241		4	1.084.769								500.000	19.800.010	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	18.855.510	
95	HL-05379	Trương Văn Thanh	6.469.000	26	17.864,0	18.050.739											500.000	18.550.739	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					474.000	494.000		1.851.400	16.699.339	
96	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	6.469.000	28	15.474,8	15.636.564											500.000	16.136.564	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					600.000			1.483.400	14.653.164	
97	HL-05910	Vũ Văn Quyết	6.161.000	22	15.876,3	16.042.261		4	947.846								500.000	17.490.107	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					600.000	546.000		1.997.100	15.493.007	
98	HL-06082	Trần Văn Quý	6.161.000	27	20.323,6	20.536.050											500.000	21.036.050	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000								851.100	20.184.950	
99	HL-06090	Ngô Văn Tăng	6.161.000	26	13.470,6	13.611.413		1	236.962								500.000	14.348.375	492.900	92.500	61.700		137.000	55.000								839.100	13.509.275	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**54**	**14.634,0**	**14.786.974**										**102.688**		**14.889.662**	**784.200**	**147.100**	**98.100**	**175.665**	**136.800**	**110.000**								**1.451.865**	**13.437.797**	
100	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	4.703.000	27	7.317,0	7.393.487										51.344		7.444.831	376.300	70.600	47.100		69.500	55.000								618.500	6.826.331	
101	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	5.098.000	27	7.317,0	7.393.487										51.344		7.444.831	407.900	76.500	51.000	175.665	67.300	55.000								833.365	6.611.466	
Tổng cộng				**1.923**	**1.253.263,0**	**1.277.088.000**	**-3.458.800**	**154**	**37.036.000**	**25**	**8.523.115**	**2.880.000**	**3.168.000**	**52**	**18.800.000**	**102.688**	**32.500.000**	**1.376.639.002**	**42.862.100**	**8.040.700**	**5.361.200**	**652.050**	**10.423.400**	**5.445.000**	**149.439**	**1.390.000**	**2.881.448**	**495.132**	**9.941.265**	**3.198.000**	**3.484.000**	**94.323.734**	**1.282.315.268**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng